



jiàn shè xìng
建设性

adjective · constructive

Example Sentences

tā tí chū le hěn duō jiàn shè xìng yì jiàn
他提出了很多建设性意见。

He offered many constructive suggestions.

zhè cì tāo lùn hěn yǒu jiàn shè xìng
这次讨论很有建设性。

This discussion was very constructive.

Trace each character, then write the word on your own.

建	建	建	建	建	建	建	建	建	建	建
设	设	设	设	设	设	设	设	设		
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性